

Số: 479/BVĐH

Đồng Hới, ngày 01 tháng 04 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua bổ sung hóa chất xét nghiệm - vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới

Địa chỉ: 178 Lê Lợi- Phường Đức Ninh Đông- TP Đồng Hới- tỉnh Quảng Bình

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Hoàng Văn Quý : Phó khoa Dược – VTTBYT; số điện thoại: 0973.756.125.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới; 178 Lê Lợi – Phường Đức Ninh Đông – Tp Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.

- Nhận qua email: bvdkdonghoi@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến trước 15 giờ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất xét nghiệm - vật tư y tế : (Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Giá trên bao gồm: phí vận chuyển và thuế (VAT);

3. Địa điểm cung cấp: Tại khoa Dược - VTTBYT Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới

4. Thời gian giao hàng dự kiến: 07 đến 90 ngày

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

- Giá trị thanh toán: Theo khối lượng và giá trị nghiệm thu hợp đồng.

- Điều kiện, thời hạn thanh toán: Nhà thầu đã hoàn thành việc cung cấp, bàn giao đầy đủ đúng số lượng, chất lượng và thời gian giao nhận cho Bệnh viện. Số hàng hóa sẽ được hai bên nghiệm. Bệnh viện sẽ thanh toán 100% giá trị nghiệm thu trong vòng 90 ngày kể từ ngày Bệnh viện nhận đầy đủ hồ sơ chứng từ thanh toán.

Xin cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT Bệnh viện
- Sở Y tế (Website)
- Lưu VT, KD



Nguyễn Đình Dương

PHỤ LỤC 1

(kèm theo CV mời báo giá số 479 /BVDH ngày 01 tháng 4 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I. HÓA CHẤT SINH PHẨM				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp : R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	5
2	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Hộp	3
3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Chất hiệu chuẩn dạng đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn các chỉ số sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ 5ml	Lọ	40
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 6x65ml	Hộp	30
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 μmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 μmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	60
7	Thuốc thử xét nghiệm γ -glutamyl transferase	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 μkat/l) Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 μkat/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 2x66ml R2: 2x16ml	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 6x66ml	Hộp	45
9	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	35
10	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	35

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Bóng đèn	Thông số kỹ thuật: Điện áp định danh: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 1 chiếc	Chiếc	1
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0,8 - 3,90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: HDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	48
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu kiểm soát dạng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin. Sử dụng cho các chỉ số sinh hóa sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ 5ml	Lọ	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát dạng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin. Sử dụng cho các chỉ số sinh hóa sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ 5ml	Lọ	20
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	48
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0,7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1 μ mol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 6x65ml	Hộp	14

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH $\geq$ 0.80 U/l Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	60
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μ mol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 μ mol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 4x65ml	Hộp	4
19	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 0.4% Detergent < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 5l	Can	35
20	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Công dụng mẫu bệnh phẩm Túi: 500 cái	Túi	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 100 test	Hộp	120
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Nồng độ: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	18
23	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 10x5ml	Hộp	1
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APIT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl2 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 5x5ml + CaCl2: 5x5ml	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: $1,0 \pm 0,15$; INR: 0,8-1,24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 10x5ml	Hộp	9
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/ml), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2 , with 0.2% Sodium Azide as preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	4
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TT	Hoạt động của TT: 10 IU/ml Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây Thành phần chính: Bovine Thrombin (Approximately 10 NIH Units/ml), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Hoạt động của TT: 10 IU/ml Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp : 10x5ml	Hộp	7
28	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ: 50ml	Lọ	15
29	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 500ml	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: $4.0\% \sim 6.0\%$. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver $< 0.5\text{ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Túi : 950ml	Túi	12
31	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: $4.0\% \sim 6.0\%$. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver $< 0.5\text{ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Túi: 700ml	Túi	10
32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: L1: $3 \times 0.1\text{ml}$ L2: $3 \times 0.1\text{ml}$	Hộp	1
33	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: $4.0\% \sim 6.0\%$. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver $< 0.5\text{ ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Túi: 2300ml	Túi	12
34	Thuốc thử bệnh lý tuyến giáp FT3	Thành phần chính: 1 lọ chứa 11,0 ml peroxidase cải ngựa có nhãn Anti-T3 trong dung dịch đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin 300®. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 100 test	Hộp	32
35	Thuốc thử bệnh lý tuyến giáp FT4	Thành phần chính: 1 lọ chứa 11,0 ml peroxidase cải ngựa có nhãn Anti-T4 trong dung dịch đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin 300®. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 100 test	Hộp	32

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Thuốc thử chức năng tuyến giáp	Thành phần chính: 1 lọ chứa 5,5 ml peroxidase cải ngựa có nhãn Anti-TSH trong dung dịch đệm Tris-NaCl có chứa huyết thanh bò. Chứa chất bảo quản ProClin 300®. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 100 test	Hộp	32
37	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	Thành phần chính: Phosphate buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 4x500ml	Hộp	6
38	Công phản ứng cho máy miễn dịch	Công phản ứng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 1000 pcs	Hộp	21
39	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Thành phần chính: Sodium Hydroxide Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 12x25ml	Hộp	4
40	Chất phát quang hoá học	Chất phát quang hóa học Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Hộp: 110ml x 2sets	Hộp	5
41	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Thùng: 20 lít	Thùng	32
42	Thuốc thử dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Chai: 1 lít	Chai	19
43	Thuốc thử dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Chai: 500ml	Chai	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
44	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Thùng: 20 lít	Thùng	30
45	Thuốc thử ly giải hồng cầu 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0% Preservative < 0.4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016 Hộp: 5 lít	Hộp	10
46	Thuốc thử ly giải hồng cầu 5 thành phần	Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9% Dye < 0.15% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016 Túi: 42ml	Túi	30
47	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ: 10ml	Lọ	6
48	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ: 10ml	Lọ	6
49	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Lọ: 10ml	Lọ	6
50	Dung dịch ngâm tiệt khuẩn/ khử khuẩn cấp độ cao các dụng cụ, thiết bị y tế và thiết bị nha khoa xâm lấn	Thành phần: 0,55% Ortho-phthalaldehyde (CAS 643-79-8), pH: 6.5-8.5 Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thời gian sử dụng dung dịch trong can đã mở nắp: 75 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: EN 14561 (vi khuẩn) EN 14562 (nấm mốc) EN 14563 (Mycobacterium trực khuẩn lao) EN 14476:2013 + A2:2019 (vi rút) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Can: 5 lít	Can	52

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
51	Dung dịch enzyme ngâm, làm sạch, khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	Thành phần chính: Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, cellulase và mannanase): Alpha-Amylase <5% w/w enzyme Protease: < 10 % w/w, Lipase: < 1 % w/w, Cellulase:< 1 % w/w, mannanase < 1% w/w PH: 7.5-9.5 Chất hoạt động bề mặt: <15% w/w Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Can: 5 lít	Can	4
52	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. - Độ nhạy: 99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: CỘNG HỢP VÀNG HIV-AG TÁI TỔ HỢP. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Hộp: 40 test	Test	4.000
53	Test chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bỏ đá (MOP-AMP-MET-THC) trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất. Hộp: 15 test	Test	10.000
54	DGC Chloramine B	Thùng phuy nhựa 25kg, Hàm lượng Clo hoạt động: 25-27%, Hàm lượng NaOH dư tối đa 0,8%. Hàm lượng Pb tối đa 0.02%, Hàm lượng As tối đa 0.001 mg/l, Vận chuyển đến tận kho khách hàng trên toàn quốc. Thùng: 25kg	Kg	300
55	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, cho chất lượng hình ảnh siêu âm tuyệt vời, giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da. Hộp : 12 tuyp, 250ml	Tuyp	52

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
56	Gel siêu âm	Màu xanh hoặc màu trắng Được sản xuất với nước có tia UV Dựa trên công thức kiểm vi khuẩn và giảm dị ứng Công nghệ hiện đại giúp trượt doppler dễ dàng Có độ dẫn, ít mỡ và không nhuộm màu Không chứa cồn, muối và hòa tan trong nước Phân bố rộng đồng đều, không cần làm khô Loại bình 5 lít, 1 thùng / 4 bình. Bình: 5 lít	Bình	40
57	Microshield 2% 500mL	Chlorhexidine Gluconate 2% w/v Chai: 500ml	Chai	50
58	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,9% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất. Hộp: 25 test	Test	4.000
II. VẬT TƯ TIÊU HAO				
1	Gạc phẫu thuật 6cmx10cmx12 lớp VT (10c/ gói)	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. 10 cái/gói	Cái	40.000
2	Giấy điện tim FUKUDA	Tập: 110 x 140 - 200P	tập	500
3	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông có khía bề gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không rỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). 1 cái/ túi	cái	10.000

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số /BVDH ngày tháng 03 năm 2024)

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi:

STT	Mã hiệu sản phẩm	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Hãng sản xuất/Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)

Ghi chú:

Chất lượng: Hàng mới 100%

Tổng giá tiền bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, bán giao.

Thời gian giao hàng: tối thiểu 07 đến 90 ngày.

Báo giá có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày ký.

Đồng Hới, ngày tháng năm 2024

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY